

**CÔNG TY TNHH Ô TÔ HÙNG NGÂN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH Ô TÔ HÙNG NGÂN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG NGAN PHAT AUTOMOBILE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2401000307

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12 đường Giáp Lễ, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0975659888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                        | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                  | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                            | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                             | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                 | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                      | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                       | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                        | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                 | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                          | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                    | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                               | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                   | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                        | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                    | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí    | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                           | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                           | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                      | 4390        |
| 20. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá) | 4511(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                              | 4512 |
| 22. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                        | 4513 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                | 4520 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                       | 4530 |
| 25. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                        | 4541 |
| 26. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                           | 4542 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                         | 4543 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                       | 4610 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                          | 4641 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                               | 4659 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                           | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                       | 4663 |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                             | 4669 |
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4751 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4752 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4759 |
| 39. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4771 |
| 40. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4772 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                              | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                       | 5225 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                           | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 46. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                               | 6810                                                         |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                   | 6820                                                         |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                      | 7110                                                         |
| 49. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                           | 7410                                                         |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                   | 7710                                                         |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                           | 7730                                                         |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh                                                                                                          | 8299                                                         |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                          | 0810                                                         |
| 54. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác đất san lấp                                                                                                                                                                               | 0899                                                         |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                | 0990                                                         |
| 56. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                           | 1610                                                         |
| 57. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                        | 1621                                                         |
| 58. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 1622                                                         |
| 59. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                  | 1623                                                         |
| 60. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                 | 1629                                                         |
| 61. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                   | 3319                                                         |
| 62. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                  | 3320                                                         |
| 63. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                             | 0220                                                         |
| 64. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                            | 0231                                                         |
| 65. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                             | 0232                                                         |
| 66. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | 0240                                                         |
| 67. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN HUY CHUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/01/1988 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088001516

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 12 đường Giáp Lễ, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 đường Giáp Lễ, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088001516

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 12 đường Giáp Lễ, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 đường Giáp Lễ, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang